

Bản án số: 65/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12/9/2024

V/v "Ly hôn"

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Phạm Thị Hồng Loan**

*Các Hội thẩm nhân dân:* - Ông **Hoàng Minh Trinh**

- Bà **Nguyễn Thị Cúc**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Nguyễn Trần Minh Tâm** - Cán bộ TAND quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Ly Na** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 115/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 115/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Bà **Tạ Hoàng Thúy V**, sinh năm 2004. Địa chỉ: **E H, thành phố Q, tỉnh Bình Định**.

\* *Bị đơn:* Ông **Huỳnh Quang N**, sinh năm 1995. Địa chỉ: **K H, tổ C phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng**.

(Bà **V** và ông **N** có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại phiên tòa hôm nay bà **V** có đơn xin xét xử vắng mặt, nhưng tại đơn khởi kiện nộp Tòa án ngày 14/5/2024, tại các bản tự khai ngày 10/5/2024 và ngày 05/9/2024 bà **Tạ Hoàng Thúy V** trình bày:

- Về hôn nhân: Bà **Tạ Hoàng Thúy V** kết hôn với ông **Huỳnh Quang N** vào năm 2023, có đăng ký kết hôn tại **UBND phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng** trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại **K H, tổ C phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng** là nhà ba mẹ ông **N**.

Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng sau vài tháng thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình và quan điểm sống không hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi nhau. Mặc dù đã cố gắng hòa giải nhưng vẫn không có kết quả. Hiện nay vợ chồng sống ly thân. Nay, bà **V** xác định không còn tình cảm với ông **N**, mâu thuẫn không thể hàn gắn để sống chung nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **N**.

- Về con chung: Bà **Tạ Hoàng Thúy V** xác định bà và ông **N** có 01 con chung tên là **Huỳnh Ngọc Linh Đ**, sinh ngày 13/02/2024.

Khi ly hôn, bà **V** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông **N** phải cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên tại bản tự khai của ông **N** ngày 29/8/2024 ông **N** trình bày tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng nên bà **V** đồng ý nhận.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà **V** trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay ông **N** có đơn xin xét xử vắng mặt, nhưng bản tự khai ngày 29/8/2024 ông **Huỳnh Quang N** trình bày:

- Về hôn nhân: Ông **N** thống nhất với trình bày của bà **V** về thời gian và điều kiện kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng. Trong quá trình chung sống đến năm đầu năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình và quan điểm sống không hợp, giữa vợ chồng không có tiếng nói chung gây nên những bất hòa, cãi vã nhau. Hiện nay vợ chồng sống ly thân. Nay, bà **V** có đơn xin ly hôn ông **N**, ông **N** đồng ý ly hôn vì mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn để sống chung, tình cảm vợ chồng không còn.

- Về con chung: Ông **N** xác định ông và bà **V** có 01 con chung tên là **Huỳnh Ngọc Linh Đ**, sinh ngày 13/02/2024.

Khi ly hôn, ông **N** đồng ý giao con chung cho bà **V** trực tiếp nuôi dưỡng. Ông **N** tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:* Thống nhất về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của của bà **Tạ Hoàng Thúy V** đối với ông **Huỳnh Quang N**.

- Về con chung: Ông **N** và bà **V** có 01 con chung tên là **Huỳnh Ngọc Linh Đ**, sinh ngày 13/02/2024.

Khi ly hôn, giao con chung cho bà **V** trực tiếp nuôi dưỡng. Ông **N** cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà **V** không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

**[1] Về thủ tục tố tụng:** Do nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

## **[2] Về nội dung tranh chấp:**

**2.1 Về hôn nhân :** Bà Tạ Hoàng Thúy V kết hôn với ông Huỳnh Quang N vào năm 2023, có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại phiên tòa hôm nay bà V và ông N có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng quá trình giải quyết vụ án bà V xin ly hôn với ông N vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, không thể hàn gắn để sống chung, tình cảm của bà V dành cho ông N không còn, ông N đồng ý ly hôn với bà V.

Xét yêu cầu của bà V và ý kiến của ông N thì thấy: Quá trình chung sống bà V và ông N đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, mỗi người sống một nơi, mặc dù đã hàn gắn nhưng không có kết quả, phù hợp với biên bản xác minh tại địa phương hiện nay ông N và bà V không còn chung sống với nhau.

Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà V và ông N trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà V là phù hợp với Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

**2.2 Về con chung:** Bà V và ông N xác định 01 con chung tên là Huỳnh Ngọc Linh Đ, sinh ngày 13/02/2024.

Bà V và ông N đều trình bày: Khi ly hôn, giao con chung cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng. Ông N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Xét yêu cầu xin được nuôi con của bà V và ý kiến của ông N thì thấy: Hiện nay con chung của bà V và ông N mới 07 tháng tuổi, cần được chăm sóc trực tiếp của người mẹ, bà V đang trực tiếp nuôi con và có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con chung, còn ông N cũng đồng ý, do đó cần giao con chung cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng, ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng khi Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp với các Điều 81,82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Quyền và nghĩa vụ đối với con chung các đương sự được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**2.3 Về tài sản chung và nợ chung:** Bà V trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn ông N xác định không có tài sản chung, không nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đề cập đến.

**[3] Về án phí:** Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà V phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Tạ Hoàng Thúy V** về việc “Ly hôn” đối với ông **Huỳnh Quang N**.

**Xử:**

**1. Về hôn nhân:** Cho bà **Tạ Hoàng Thúy V** ly hôn với ông **Huỳnh Quang N**.

**2. Về con chung:** Bà **Tạ Hoàng Thúy V** và ông **Huỳnh Quang N** có 01 con chung tên là **Huỳnh Ngọc Linh Đ**, sinh ngày 13/02/2024.

Giao con chung **Huỳnh Ngọc Linh Đ**, sinh ngày 13/02/2024 cho bà **V** trực tiếp nuôi dưỡng. Ông **N** cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Quyền và nghĩa vụ đối với con chung các đương sự được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**3. Về tài sản chung và nợ chung:** Bà **Tạ Hoàng Thúy V** và ông **Huỳnh Quang N** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đề cập đến.

**4. Án phí HNGĐ-ST 300.000 đồng** bà **Tạ Hoàng Thúy V** phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà **V** đã nộp theo biên lai thu số 0000245 ngày 23 tháng 5 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Bà **V** đã nộp đủ án phí.

An xử công khai sơ thẩm, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND Q Hải Châu;
- Cơ quan THADS Q. Hải Châu;
- UBND phường Bình Thuận  
(ĐKKH số 69, ngày 09/10/2023);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phạm Thị Hồng Loan**



















**Phạm Thị Hồng Loan**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN.....<sup>(1)</sup>**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

Bản án số:<sup>(2)</sup> ...../...../.....

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ngày:<sup>(3)</sup> ..... - ..... - .....

V/v tranh chấp<sup>(4)</sup> .....

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN<sup>(5)</sup> .....**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:<sup>(6)</sup>**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông (Bà).....

*Thẩm phán:* Ông (Bà)

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông (Bà)

2. Ông (Bà)

3. Ông (Bà)

**- Thư ký phiên tòa:** Ông (Bà).....<sup>(7)</sup>

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân<sup>(8)</sup> ..... tham gia phiên tòa:**

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....<sup>(9)</sup> tại

xét xử sơ thẩm công khai<sup>(10)</sup> vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....<sup>(11)</sup>  
ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....<sup>(12)</sup>  
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....  
tháng..... năm..... giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:<sup>(13)</sup>

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:<sup>(14)</sup>

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:<sup>(15)</sup>

2. Bị đơn:<sup>(16)</sup>

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:<sup>(17)</sup>

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:<sup>(18)</sup>

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):<sup>(19)</sup>

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:<sup>(20)</sup>

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:<sup>(21)</sup>

4. Người làm chứng<sup>(22)</sup>

5. Người giám định.<sup>(23)</sup>

6. Người phiên dịch.<sup>(24)</sup>

**NỘI DUNG VỤ ÁN:** <sup>(25)</sup>

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:** <sup>(26)</sup>

[1]

[2]

[3]

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào.....<sup>(27)</sup>

<sup>(28)</sup>.

<sup>(29)</sup>

**Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:**

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân Nhật tện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân Nhật tện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân Nhật tện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của

người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nộiHiền). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].



(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

**Nơi nhận:**

*Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**  
*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*